TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số: 04/2021/HNGĐ - ST
Ngày 25 tháng 02 năm 2021
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Hồng Phúc và ông Hoàng Văn Khảm.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiệp là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2020/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020, về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX - ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Quang C, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ dân phố 5 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Bị đơn: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1968; nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố 5 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiên đang tạm trú: Ấp L, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 12 năm 2020, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Ngô Quang C trình bày:

Ông và bà Phạm Thị B kết hôn với nhau vào khoảng tháng 10 năm 1987 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y, huyện Y. Trước khi kết hôn, cả hai ông bà đều được tự do tìm hiểu nhau. Do lâu ngày nên ông đã làm mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, ông đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Y xác nhận việc sống chung với bà B như vợ chồng từ năm 1987. Sau ngày cưới, bà B về làm dâu nhà ông ngay. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn và vợ

chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do, trong cuộc sống hàng ngày cả ông và bà B đều không hiểu nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm, bà B vào Miền Nam sống cùng với con trai thỉnh thoảng mới về nhà, ông khuyên bảo mãi bà B về nhà sống cùng với ông nhưng bà B không nghe. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà B.

Tại phiên tòa ông C xác định, do ông không giữ được giấy chứng nhận kết hôn, hiện tại hồ sơ lưu trữ về thủ thục kết hôn của ông và bà B tại thị trấn Y không còn nên ông không có căn cứ gì để chứng minh ông và bà B có đăng ký kết hôn với nhau. Vì vậy ông xin thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà B là vợ chồng. Mặc dù bà B hiện đang tạm trú tại ấp L, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh cùng với con trai nhưng hàng năm, gia đình nhà ông có công to việc lớn gì hoặc ngày giỗ, ngày tết bà B vẫn về nhà tại thị trấn Y để lo toan gánh vác cùng với ông. Do vậy ông đề nghị Tòa án huyện Yên Lạc giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông đối với bà B theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là bà Phạm Thị B có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bà B trình bày:

Về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống và nguyên nhân bà và ông C phát sinh mâu thuẫn. Bà xác nhận, như lời trình bày của ông C ở trên là đúng. Do bà và ông C kết hôn với nhau thời gian đã lâu nên bà không lưu giữ được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vì vậy bà không cung cấp được cho Tòa án. Sau ngày cưới bà về làm dâu và sinh sống cùng gia đình ông C ngay. Năm 2009 thì vợ chồng bà vào làm ăn tại tỉnh Tây Ninh, đến năm 2010, ông C yêu cầu bà về thị trấn Y để làm ăn sinh sống nhưng bà không đồng ý nên ông C tự bỏ về còn bà tiếp tục làm ăn tại tỉnh Tây Ninh. Hiện tại bà đang tạm trú tại ấp L, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh cùng con trai thứ hai, hàng năm gia đình có công to việc lớn hoặc ngày giỗ, ngày tết bà đều về nhà để lo toan gánh vác chu toàn. Bà xác định, từ năm 2010 đến nay bà và ông C sống ly thân nhau, mỗi người sống một nơi không còn ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nay ông C xin ly hôn, bà đồng ý.

Quá trình chung sống, giữa bà và ông C xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, do cả ông C và bà không ai còn giữ được Giấy đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân thị trấn Y cũng không lưu trữ được thông tin việc bà và ông C kết hôn. Vì vậy, bà và ông C không thể chứng minh được việc ông bà có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại xã M cũ nên bà đề nghị Tòa án xác định bà và ông C sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1987 cho đến nay và không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông C.

Hiện tại bà đang tạm trú tại ấp L, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh nhưng nơi ĐKHKTT của bà vẫn ở tổ dân phố 5 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông C

xin ly hôn với bà tại Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc giải quyết vụ án hôn nhân giữa bà và ông C theo quy định của pháp luật.

Do điều kiện đường xá xa xôi bà không thể thường xuyên về Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc để giải quyết việc ly hôn, vì vậy bà có đơn xin được giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Ông C và bà B đều thống nhất trình bày, vợ chồng có 02 con chung là anh Ngô Văn T, sinh năm 1988 và anh Ngô Văn H, sinh năm 1993. Hiện tại các con của ông bà đã trưởng thành, có thể lao động tự túc nuôi sống bản thân nên ly hôn ông C và bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay, công sức đóng góp và đất canh tác: Ông C và bà B không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác đều chấp hành đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 9, 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không công nhận ông Ngô Quang C và bà Phạm Thị B là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Ông C và bà B không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông C phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, ông Ngô Văn Chính là nguyên đơn xác định không có tài liệu gì để chứng minh việc ông và bà B kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y cấp Giấy chứng nhận kết hôn đồng thời thừa nhận việc ông chung sống như vợ chồng với bà B từ tháng 10 năm 1987 nên ông xin thay đổi yêu cầu khởi kiện. Đề nghị, Tòa án không công nhận cho ông và bà B là vợ chồng.

Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng ...*".

Căn cứ vào xác nhận của Ủy ban thị trấn Y trong đơn đề nghị của ông C, kết luận. Ông C và bà B sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987, vì vậy xác định, mối quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà B là mối quan hệ nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng, ông C xin ly hôn bà B được xác định là vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hiện tại, bà Phạm Thị B mặc dù đang tạm trú ở ấp L, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh nhưng bà B vẫn đang có hộ khẩu thường tại thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và thường xuyên về nhà vào những ngày giỗ tết, hoặc những ngày gia đình có công to việc lớn. Ngoài ra, ông C và bà B đều thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc là nơi giải quyết vụ án của ông bà nên căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 39; điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

Bà Phạm Thị B là bị đơn trong vụ án, có đơn xin giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà B theo thủ tục chung.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Ông C và bà B đều xác định, tình cảm vợ chồng giữa ông bà không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên ông bà đều đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà là vợ chồng.

Tại đơn khởi kiện của ông C và lời trình bày của ông C và bà B đều thể hiện: Ông bà kết hôn với nhau vào tháng 10 năm 1987 tại Ủy ban nhân dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện. Do ông bà đều không ai còn giữ được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, hồ sơ lưu trữ về thủ tục kết hôn của ông bà tại thị trấn Y hiện không còn nên ông bà không có căn cứ gì để chứng minh rằng ông bà đã đăng ký kết hôn với nhau. Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y. Đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn Y cho biết, sổ đăng ký kết hôn của thị trấn Y thời điểm từ tháng 6/1987 đến hết năm 1987 không còn lưu trữ được nên không có căn cứ để cung cấp cho Tòa án thông tin ông C và bà B có kết hôn với nhau hay không, ông C và bà B sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1987 cho đến nay chưa làm thủ tục ly hôn. Tòa án cũng tiến hành xác minh đối với ông Phạm Đình Tá nguyên là ủy viên Ủy ban nhân dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y phụ trách việc đăng ký kết hôn cho công dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y từ năm 1984 đến năm 1989 xác định. Do thời gian kết hôn của ông C và bà B

từ năm 1987 tính đến nay đã nhiều năm nên ông không còn nhớ ông C và bà B có làm thủ tục đăng ký kết hôn với nhau hay không. Tại biên bản lấy lời khai của bà Phạm Thị A là chị dâu của bà B thể hiện, bà A không nắm được việc ông C và bà B có được xã M đăng ký kết hôn hay không. Bà A xác định, ông C và bà B sống chung với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1987 cho đến nay, hiện đang sống khi ly thân nhau và chưa lần nào giải quyết ly hôn với nhau. Do vậy, không có căn cứ nào để khẳng định ông C và bà B có đăng ký kết hôn với nhau nên Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp nam nữ sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

Tại khoản 1 Điều 14: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…".*

Tại khoản 2 Điều 53: *"Trong trường hợp, không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng …"*

Mặt khác theo hướng dẫn tại Nghị quyết số: 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 quy định:

"...b) Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đi đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003... Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng".

Từ những căn cứ trên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông C, bà B đề nghị Tòa án không công nhận ông C và bà B là vợ chồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận và tuyên bố ông Ngô Quang C và bà Phạm Thị B không phải là vợ chồng với nhau.

Về con chung: Ông C và bà B đều xác định, vợ chồng có 02 con chung là anh Ngô Văn T, sinh năm 1988 và anh Ngô Văn H, sinh năm 1993. Hiện tại các con của ông bà đã trưởng thành, có thể lao động tự túc nuôi sống bản thân nên ly hôn ông C và bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc ông C bà B không yêu cầu giải quyết đối với con đã thành niên là phù hợp với quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay, đất canh tác, công sức: Do ly hôn ông C bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông C phải chịu toàn bộ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì vậy quan điểm đề suất của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên./.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9, 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Không công nhận ông Ngô Quang C và bà Phạm Thị B là vợ chồng.

2/ Về án phí: Ông Ngô Quang C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000108 ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Xác nhận, ông C đã nộp đủ.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Y;
- Lưu HS, VT;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Hạnh